

**CÔNG TY TNHH TECHWIPE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TECHWIPE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECHWIPE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110801757

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B27-NV3-02, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0399 332 396

Fax:

Email: [techwipenvn@gmail.com](mailto:techwipenvn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                          | 1075     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                        | 1391     |
| 3.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                         | 1392     |
| 4.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                 | 1410     |
| 5.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                           | 1430     |
| 6.  | Sản xuất giày, dép                                                             | 1520     |
| 7.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                              | 1621     |
| 8.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                              | 1702     |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                       | 1812     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220     |
| 12. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410     |
| 13. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511     |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 16. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593     |
| 17. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 18. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651     |
| 19. | Sản xuất đồng hồ                                                               | 2652     |
| 20. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 21. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720     |
| 22. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |
| 23. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2733 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2740 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2790 |
| 27. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2818 |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 29. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3311 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 39. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                         | 4669        |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741        |
| 49. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742        |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752        |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759        |
| 52. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771        |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                          | 5629 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                       | 5630 |
| 59. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                         | 6810 |
| 60. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn, đánh giá, cấp chứng chỉ về chống tĩnh điện<br>( chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các quy định pháp luật ) | 7490 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                     | 7730 |
| 62. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                         | 8230 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                | 8299 |
| 64. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 65. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                  | 8532 |
| 66. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                   | 8533 |
| 67. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                       | 4690 |
| 68. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn thuế , pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                              | 7020 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM THỊ KIM

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 07/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030183019142

Ngày cấp: 28/02/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CH 1028, B1.4 HH02-1C KĐT Thanh Hà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH 1028, B1.4 HH02-1C KĐT Thanh Hà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 02/08/2024 đến ngày 01/09/2024

\* Họ và tên: PHẠM THỊ KIM

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 07/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030183019142

Ngày cấp: 28/02/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *CH 1028, B1.4 HH02-1C KĐT Thanh Hà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *CH 1028, B1.4 HH02-1C KĐT Thanh Hà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội